

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01 - HN

Đvt: VNĐ

Số đầu năm

TÀI SẢN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		293,677,637,371	305,228,657,528
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35,432,132,265	58,152,530,616
1. Tiền	111		35,432,132,265	20,818,108,521
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	37,334,422,095
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		85,300,000,000	52,522,446,191
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	85,300,000,000	52,522,446,191
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153,677,580,624	170,834,464,891
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	149,213,212,486	170,493,196,856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3,140,389,042	1,503,749,652
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn khác	136	V.5	6,978,045,634	3,087,290,763
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(5,654,066,538)	(4,249,772,380)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		18,164,484,168	23,041,752,811
1. Hàng tồn kho	141	V.7	18,164,484,168	23,041,752,811
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,103,440,314	677,463,019
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	553,767,161	677,463,019
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		549,673,153	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA

Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01 - HN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		379,345,934,218	372,437,855,244
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		350,830,291,131	367,038,476,242
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	350,830,291,131	367,038,476,242
- Nguyên giá	222		569,825,640,552	569,574,095,097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(218,995,349,421)	(202,535,618,855)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		311,989,714	311,989,714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(311,989,714)	(311,989,714)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,203,620,224	2,164,123,725
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2,203,620,224	2,164,123,725
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		26,312,022,863	3,235,255,277
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	25,716,733,502	2,558,009,890
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	595,289,361	677,245,387
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		673,023,571,589	677,666,512,772

TỔNG CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
 Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

Mẫu số B 01 - HN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

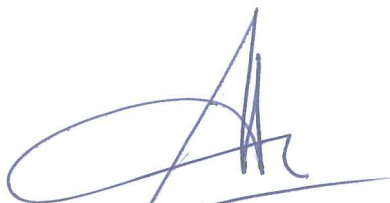
NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		188,050,864,216	184,629,147,203
I. Nợ ngắn hạn	310		188,050,864,216	184,629,147,203
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	73,857,577,557	116,217,418,487
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3,984,404,345	2,105,117,629
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	783,218,152	3,429,041,888
4. Phải trả người lao động	314		7,698,469,487	9,631,090,962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	51,310,756,113	28,651,221,733
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.18	22,440,902,302	22,265,141,740
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,952,973,380	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	21,847,194,731	1,303,230,914
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	4,175,368,149	1,026,883,850
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			

D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		484,972,707,373	493,037,365,569
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	484,972,707,373	493,037,365,569
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400,000,000,000	400,000,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,762,484,050	24,762,484,050
9. Quỹ dự phòng tài chính	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60,210,223,323	68,274,881,519
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43,880,881,519	68,274,881,519
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16,329,341,804	
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
E - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		673,023,571,589	677,666,512,772

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 07 năm 2017



Nguyễn Văn Mạnh
 Người lập



Nguyễn Hữu Hoan
 Kế toán trưởng



Lê Văn Nga
 Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 NĂM 2017**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B 02 - DN ĐVT: VNĐ			
			Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	162,925,598,277	118,656,843,397	284,524,659,010	214,763,554,059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		162,925,598,277	118,656,843,397	284,524,659,010	214,763,554,059
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	147,614,141,914	103,678,680,671	253,738,898,237	189,858,518,512
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15,311,456,363	14,978,162,726	30,785,760,773	24,905,035,547
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,346,432,224	1,562,596,432	2,304,707,003	3,047,910,938
7. Chi phí tài chính	22		404,176,345	-	404,221,385	1,299,968
Trong đó: chi phí lãi vay	23		404,176,345	-	404,176,345	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	8,611,513,264	4,995,467,791	15,508,572,835	9,355,170,762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,642,198,978	11,545,291,367	17,177,673,556	18,596,475,755
11. Thu nhập khác	31	VI.5		447,915	18,728,939	447,915

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA**

ĐỊA CHỈ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM QUÝ 2 NĂM 2017

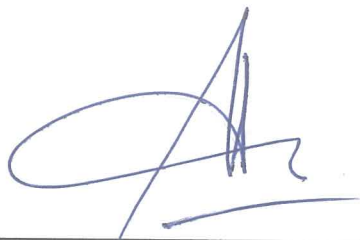
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT -BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

12. Chi phí khác	32		4,090,566	104,654,925	4,090,566	104,654,925
13. Lợi nhuận khác	40		(4,090,566)	(104,207,010)	14,638,373	(104,207,010)
14 Lợi nhuận công ty liên doanh, liên kết					-	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,638,108,412	11,441,084,357	17,192,311,929	18,492,268,745
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	343,081,936	1,134,256,231	781,014,098	1,488,427,504
17 Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.7	40,978,013	(268,043,973)	81,956,027	(268,043,973)
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,254,048,463	10,574,872,099	16,329,341,804	17,271,885,214
Phân phối cho: - Cổ đông của Tổng công ty					-	-
- Lợi ích của cổ đông thiểu số					-	-
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70				-	-



Nguyễn Văn Mạnh
Người lập



Nguyễn Hữu Hoan
Kế toán trưởng

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 07 năm 2017



Lê Văn Nga
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP
QUÝ 2 NĂM 2017

Mẫu số B 03 - DN/HN
 ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Năm nay	Năm trước
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17,192,311,929	18,492,268,745
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	16,459,730,566	20,309,509,484
Các khoản dự phòng	03	1,404,294,158	135,356,349
Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định	04	-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	(2,304,707,003)	(3,047,910,938)
Chi phí lãi vay	07	404,176,345	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33,155,805,995	35,889,223,640
(Tăng) các khoản phải thu	09	15,202,916,956	(29,296,595,309)
(Tăng) hàng tồn kho	10	4,877,268,643	952,529,459
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	5,390,307,159	(16,536,868,886)
Tăng, giảm chi phí trích trước	12	(23,035,027,754)	1,028,349,670
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(302,264,889)	(3,534,643,935)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1,245,515,701)	(1,644,105,915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34,043,490,409	(13,142,111,276)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(291,041,954)	(16,748,097,892)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32,777,553,809)	(40,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	63,907,638,889
5. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,304,707,003	3,047,910,938
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(30,763,888,760)	10,207,451,935

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NA
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HÓA
 Địa chỉ : Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

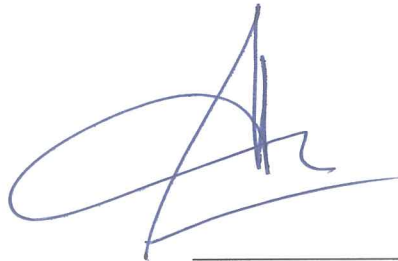
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	32	(26,000,000,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	34		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26,000,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(22,720,398,351)	(2,934,659,341)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	58,152,530,616	42,885,892,479
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	35,432,132,265	39,951,233,138

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 07 năm 2017



Nguyễn Văn Mạnh
 Người lập



Nguyễn Hữu Hoan
 Kế toán trưởng




Lê Văn Ngà
 Giám đốc

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801448559 ngày 28 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 13 tháng 11 năm 2009, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 440 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 443 người).

2. Hoạt động chính :

- Quản lý, điều hành, kinh doanh và khai thác cảng, căn cứ dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Kinh doanh các dịch vụ cảng; Logistics
- Vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, kiểm đếm và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong và ngoài nước;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo dưỡng cơ khí;
- Cung cấp vật tư, thiết bị, thực phẩm phục vụ ngành dầu khí, đại lý tàu biển;
- Cung cấp dịch vụ thử tải, kiểm tra không phá hủy, xử lý nhiệt trước và sau khi hàn, cung cấp dịch vụ hạ thủy; nâng hạ nặng, dịch vụ càn.
- Kinh doanh nhiên liệu, xăng dầu, mỡ bôi trơn và các sản phẩm dầu khí;
- Kinh doanh phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp./.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

- Năm tài chính của Doanh nghiệp bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là năm tài chính thứ tám của Doanh nghiệp.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Doanh nghiệp sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị : Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối mỗi tháng.
- Phương pháp hạch toán : Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ**

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BÁO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí khác trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao : Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định dựa trên thời gian thực tế có thể khai thác và theo hướng dẫn tại Phụ lục 1 Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận : Chi phí đi vay là lãi tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay sẽ được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 " Chi phí đi vay". Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : Trong trường hợp phát sinh khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đi điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh do việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của khoản vay chưa trả trong kỳ. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : Là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán bao gồm các khoản chi phí về công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm tài sản,

- Chi phí khác : Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, ngoài trừ các khoản chi phí đã nêu trên.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nếu có giá trị nhỏ hoặc được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính nếu có giá trị lớn. Thời gian sử dụng hữu ích phải thể hiện được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty nhưng tối đa không quá 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên dự toán chi phí hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với chi phí thực tế phát sinh.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm lập cho từng loại công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế được để lại tại đơn vị.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng : Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ : Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

- Doanh thu hoạt động tài chính : Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Doanh nghiệp có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính là các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và cho vay vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện, Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh và có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	401,204,842	304,033,175
- Tiền gửi ngân hàng	35,030,927,423	20,514,075,346
- Các khoản tương đương tiền	-	37,334,422,095
Cộng	35,432,132,265	58,152,530,616

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	85,300,000,000	85,300,000,000	52,522,446,191	52,522,446,191
Cộng	85,300,000,000	85,300,000,000	52,522,446,191	52,522,446,191

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng có số dư trên 10% tổng dư nợ	6,213,654,467	41,241,385,869
- Công ty TNHH TATSUMI Việt Nam	6,213,654,467	41,241,385,869
Phải thu khách hàng khác	49,476,838,485	42,712,730,497
Phải thu khách hàng các bên liên quan	93,522,719,534	86,539,080,490
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	93,522,719,534	86,539,080,490
- Tổng công ty PTSC	77,274,523,312	48,653,990,296
- Công ty Cơ khí Hàng Hải	5,460,372,283	5,460,372,283
- Công ty dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi	5,456,119,268	13,095,049,700
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty	99,000,000	-
- CN Tổng công ty PTSC - Ban dự án nhiệt điện Long Phú	5,232,704,671	19,329,668,211
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	-	-
Cộng	149,213,212,486	170,493,196,856

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Tư vấn và Sáng tạo Thương hiệu Sao Kim	19,800,000	19,800,000
Công ty TNHH Sugiko Việt Nam	1,815,426,294	-
Hộ Kinh doanh Cá thể Hoàng Văn Tín	42,782,200	42,782,200
Công ty cổ phần du lịch giải trí An Bình Mai Việt Nam	144,760,000	
Công ty Cổ Phần Giải pháp Cảng và Hậu cần	468,000,000	468,000,000
Tổng công ty phân bón & hóa chất dầu khí - CTCP	165,000,000	165,000,000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ An Phú Minh	-	576,000,000
CN Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại	-	163,112,452
Công ty Cổ Phần Quảng Cáo Giải Pháp Việt Nam	50,655,000	50,655,000
Công ty Cổ Phần Xây Lắp & Thương Mại Trường Lộc	-	15,400,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Mạng Lưới Quả	135,000,000	-
Công ty CP Đầu tư Tư vấn Phát triển Cảng Việt Nam	140,000,000	
Người bán khác	158,965,548	3,000,000
Cộng	3,140,389,042	1,503,749,652

5. Phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tiền thưởng Tết năm 2010	16,418,453	-	16,418,453	-
- Phải thu của NLD	78,277,069	-	60,374,676	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật dầu khí Quảng Ngãi	350,074,112	-	350,074,112	-
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3,471,018,158	-	-	-
- CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự	287,896,469	-	287,896,469	-
- Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	412,455,817	-	201,346,548	-
- Phải thu BHXH huyện Tĩnh Gia	-	-	91,180,505	-
- Phải thu khoản tạm ứng của CBCNV	306,600,000	-	80,000,000	-
- Phải thu về ký quỹ	2,055,305,556	-	2,000,000,000	-
Cộng	6,978,045,634	-	3,087,290,763	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	(5,654,066,538)	(4,249,772,380)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến 1 năm	(1,273,855,116)	(7,214,246)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến 02 năm	(12,023,744)	(452,282,265)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến 03 năm	(2,299,024,782)	(1,783,396,916)
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	(2,069,162,897)	(2,006,878,953)
Cộng	(5,654,066,538)	(4,249,772,380)

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	1,524,816,710	-	1,468,512,934	-
- Công cụ, dụng cụ	3,423,846,884	-	1,493,090,455	-
- Chi phí SX KD dở dang ngắn hạn	13,215,820,574	-	20,080,149,422	-
Cộng	18,164,484,168	-	23,041,752,811	-

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Kết chuyển vào chi</u>		<u>Số cuối kỳ</u>
	Tăng trong kỳ	phi SXKD	phi SXKD	phi SXKD	
Phí bảo hiểm các loại	373,588,400	598,154,098	552,523,299	419,219,199	
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	303,874,619	49,831,545	219,158,202	134,547,962	
Cộng	677,463,019	647,985,643	771,681,501	553,767,161	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	497,411,632,261	53,379,375,984	12,221,515,931	3,646,123,158	2,915,447,763	569,574,095,097
Tăng trong kỳ	-	-	-	251,545,455	-	251,545,455
- Nhận từ PTSC	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	251,545,455	-	251,545,455
- Đầu tư XD hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển tài sản nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2017	497,411,632,261	53,379,375,984	12,221,515,931	3,897,668,613	2,915,447,763	569,825,640,552
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	12,787,724,995	2,766,808,766	1,439,943,203	1,870,162,430	1,099,393,943	19,964,033,337
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	168,998,535,165	23,624,354,715	5,601,082,738	2,770,465,697	1,541,180,540	202,535,618,855
Tăng trong kỳ	12,823,842,180	2,311,836,600	817,943,178	379,693,912	126,414,696	16,459,730,566
- Khấu hao trong kỳ	12,823,842,180	2,311,836,600	817,943,178	379,693,912	126,414,696	16,459,730,566
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2017	181,822,377,345	25,936,191,315	6,419,025,916	3,150,159,609	1,667,595,236	218,995,349,421
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	328,413,097,096	29,755,021,269	6,620,433,193	875,657,461	1,374,267,223	367,038,476,242
Số cuối kỳ	315,589,254,916	27,443,184,669	5,802,490,015	747,509,004	1,247,852,527	350,830,291,131

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá

BAO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	311,989,714	311,989,714
Số đầu kỳ	-	-	-	311,989,714	311,989,714
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2017	-	-	-	311,989,714	311,989,714
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	311,989,714	-
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế đến 30/06/2017	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	2,203,620,224	2,164,123,725
- Công trình nhà sơn di động	1,936,423,417	1,896,926,918
- Công trình Bến nổi dài bến số 2	267,196,807	267,196,807
Cộng	2,203,620,224	2,164,123,725

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Chi phí cần phân bổ	2,558,009,890	1,608,987,799	1,709,379,566	2,457,618,123
- Chi phí dịch vụ thuê tàu chuyên dụng phục vụ gói thầu bảo dưỡng SPM, Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	23,259,115,379	-	23,259,115,379
Cộng	2,558,009,890	24,868,103,178	1,709,379,566	25,716,733,502

13. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13,544,907,735	-	1,639,120,534	11,905,787,201
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	677,245,387	-	81,956,027	595,289,360

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Giá trị	Số khả năng trả nợ
Phải trả khách hàng có số dư trên 10% trên tổng nợ phải trả	34,401,045,705	34,401,045,705	41,065,372,638	41,065,372,638
- Công ty Cổ phần Thương mại Vật tư Kim khí Thành Công	8,793,902,517	8,793,902,517	-	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị VIETSHIP	-	-	20,819,492,269	20,819,492,269
- Công ty CP Đầu tư và quản lý tài sản Á Châu	23,785,850,000	23,785,850,000	-	-
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Chấn Hưng	804,901,809	804,901,809	9,472,583,693	9,472,583,693
- Công ty TNHH Phú Quý Hải Hà	1,016,391,379	1,016,391,379	10,773,296,676	10,773,296,676
Phải trả cho khách hàng khác	33,772,372,551	33,772,372,551	63,267,739,514	63,267,739,514
Phải trả người bán các bên liên quan	5,684,159,301	5,684,159,301	11,884,306,335	11,844,706,335
Các bên liên quan cùng Tổng PTSC	4,254,370,119	4,254,370,119	7,337,354,100	7,337,354,100
- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	264,000,000	264,000,000	510,776,482	510,776,482
- CN PTSC Hà Nội	-	-	2,787,262,500	2,787,262,500
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng Hải	3,843,768,189	3,843,768,189	3,843,768,189	3,843,768,189
- Khách sạn dầu khí	11,200,034	11,200,034	3,609,374	3,609,374
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC (PPS)	39,576,966	39,576,966	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình	27,346,000	27,346,000	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
 BAO CAO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

-CN Tổng Cty CP DVKT DK VN - Cty Dịch Vụ Dầu Khí Đà Nẵng	1,087,500	1,087,500	121,246,125	121,246,125
- Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí VN - CN Nghi Sơn	67,391,430	67,391,430	70,691,430	70,691,430
Các bên liên quan cùng Tập đoàn	1,429,789,182	1,429,789,182	4,546,952,235	4,507,352,235
- Công ty CP Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam	-	-	4,493,860,634	4,493,860,634
- Công ty Cổ phần Khách Sạn Lam Kinh	2,920,000	2,920,000	13,345,001	13,345,001
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	-	39,600,000	-
- CN Tổng Công ty Dung dịch khoan và hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại	1,069,325,482	1,069,325,482	-	-
- Công ty CP PVI	357,543,700	357,543,700	-	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	-	146,600	146,600
Cộng	73,857,577,557	73,857,577,557	116,217,418,487	116,177,818,487

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nova Carriers (Singapore) Pte. Ltd	134,207,252	234,827,107
Công ty CP Vận tải biển Khai Nguyên	420,634,029	-
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Hà Thanh	521,750,056	521,750,056
THAIOIL MARINE COMPANY LIMITED	316,554,472	-
Công ty cổ phần dịch vụ bay & du lịch biển Tân Cảng	243,174,619	243,174,619
Tabuchi Kaiun Co., Ltd TOKYO BRANCH	250,729,973	-
SINOSHIPPING LOGISTICS (KH)	350,738,550	350,738,550
Công ty Cổ Phần LILAMA 18	-	249,915,587
Công ty CP thi công cơ giới và Dịch vụ	150,000,000	150,000,000
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	236,631,393	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Sỡ Phú Thịnh	90,000,000	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Giao Nhận Vận Tải Sao Đại Dương	230,730,988	-
Chi nhánh Công ty TNHH ISS-Gemadep tại Hải Phòng	220,677,141	-
Người mua khác	818,575,872	354,711,710
Cộng	3,984,404,345	2,105,117,629

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	252,264,890	781,014,098	302,264,889	731,014,099
-Thuế giá trị gia tăng	3,143,198,963	8,010,642,978	11,153,841,941	-
-Thuế thu nhập cá nhân	33,578,035	412,466,926	393,840,909	52,204,052
-Tiền thuế đất	-	-	-	-
-Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	3,429,041,888	9,207,124,002	11,852,947,739	783,218,151

Thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng loại dịch vụ phù hợp theo qui định.

Thuế xuất, nhập khẩu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập cá nhân

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Thuế nhà thầu

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo qui định.

Các loại thuế khác

17. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí kiểm toán	-	101,000,000
- Chi phí phải trả khác	15,000,000,000	15,000,000,000
- Chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài	36,310,756,113	13,550,221,733
Cộng	51,310,756,113	28,651,221,733

18. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải trả Tổng công ty về tài sản	22,265,141,740	21,975,710,393
- Phải trả công nợ phát sinh trong kỳ	175,760,562	289,431,347
Cộng	22,440,902,302	22,265,141,740

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	232,692,680	246,324,798
- Phải trả cổ tức năm 2016	20,000,000,000	-
- Phải trả về ăn ca và các khoản khác tháng 3/2017 cho cán bộ CBNV	381,890,335	325,088,202

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Công đoàn Tổng công ty	-	56,515,500
- BHXH huyện Tĩnh Gia	482,872,228	-
- Đảng bộ Công ty CP Căng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hóa	-	79,299,954
- Phải trả khác	749,739,488	596,002,460
Cộng	21,847,194,731	1,303,230,914

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng do TCT cấp	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,026,883,850	4,394,000,000	-	1,245,515,701	4,175,368,149
Cộng	1,026,883,850	4,394,000,000	-	1,245,515,701	4,175,368,149

21. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính : triệu đồng

Khoản mục	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2016	400,000	-	-	24,762	45,862	470,624
Tăng trong năm	-	-	-	-	29,292	29,292
Lãi trong năm nay					29,292	29,292
Phân phối lợi nhuận					-	-
Tăng khác					-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	6,879	6,879
Chia cổ tức					-	-
Trích lập các quỹ					6,879	6,879
Giảm khác					-	-
Số dư tại 31/12/2016	400,000	-	-	24,762	68,275	493,037
Số dư tại 01/01/2017	400,000	-	-	24,762	68,275	493,037
Tăng trong năm	-	-	-	-	16,329	16,329
Lãi trong năm nay					16,329	16,329
Phân phối lợi nhuận					-	-
Tăng khác					-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	24,394	24,394
Chia cổ tức					20,000	20,000
Trích lập các quỹ					4,394	4,394
Giảm khác					-	-
Số dư tại 30/06/2017	400,000	-	-	24,762	60,210	484,972

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	400,000,000,000	400,000,000,000
Trong đó :	400,000,000,000	400,000,000,000
+ Vốn góp của PTSC	218,773,000,000	218,773,000,000
+ Vốn góp của PVFC Capital	175,000,000,000	175,000,000,000
+ Vốn góp của đối tượng khác	6,227,000,000	6,227,000,000
Cộng	400,000,000,000	400,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tại ngày 01/01/2017	400,000,000,000	400,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 30/06/2017	400,000,000,000	400,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000đ/cp	10.000đ/cp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
 BAO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	284,524,659,010	214,763,554,059
Doanh thu bán hàng	6,663,348,560	2,103,742,268
Doanh thu cung cấp dịch vụ	277,861,310,450	212,659,811,791
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng	59,588,057,747	45,817,516,628
- Dịch vụ công cơ khí	94,256,211,900	109,177,932,970
- Dịch vụ tàu lai NSRP	72,589,525,600	-
- Dịch vụ Logistics	47,625,651,187	52,243,165,274
- Dịch vụ khác	3,801,864,016	5,421,196,919
Các khoản giảm trừ doanh thu.	-	-
Doanh thu thuần	284,524,659,010	214,763,554,059
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>284,524,659,010</i>	<i>214,763,554,059</i>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6,614,286,274	2,086,589,987
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	247,124,611,964	187,771,928,525
Trong đó:		
- Dịch vụ cảng	39,346,977,619	40,140,924,869
- Dịch vụ Logistics	43,243,106,596	49,756,963,170
- Dịch vụ tàu lai NSRP	67,385,992,668	-
- Dịch vụ công cơ khí	93,622,280,611	92,632,272,614
- Dịch vụ khác	3,526,254,470	5,241,767,872
Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá HTK	-	-
Cộng	253,738,898,238	189,858,518,512

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi	2,143,270,903	3,047,524,382
- Hoạt động tài chính khác	161,352,883	-
- Lãi CLTG chưa thực hiện	83,217	386,556
Cộng	2,304,707,003	3,047,910,938

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	5,289,728,477	3,043,341,996
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,176,215,277	1,293,073,465
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	902,732,278	850,084,336
- Chi phí dự phòng	1,404,294,158	135,356,349
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,634,462,443	1,482,159,902
- Chi phí khác	4,101,140,202	2,551,154,714
Cộng	15,508,572,835	9,355,170,762

5. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu từ bồi thường bảo hiểm	18,728,939	-
- Thu nhập khác	-	447,915
Cộng	18,728,939	447,915

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thuế TNDN	3,124,056,392	4,801,160,627
- Thuế TNDN được miễn, giảm	2,343,042,294	3,600,870,470
- Điều chỉnh, bổ sung của năm trước	-	288,137,347
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	781,014,098	1,488,427,504
Tổng chi phí thuế TNDN	781,014,098	1,488,427,504

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13,356,892,234	24,559,388,984
- Chi phí nhân công	37,230,057,320	35,570,235,308
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,459,730,566	20,309,509,484
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	182,340,004,423	108,793,654,963
- Chi phí khác	14,346,141,866	8,870,397,763
Cộng	263,732,826,409	198,103,186,502

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số dư với các bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phải trả khác	22,440,902,302	22,265,141,740
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	22,440,902,302	22,265,141,740
Phải thu khác	4,108,988,739	637,970,581
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3,471,018,158	-
CN Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban dự	287,896,469	287,896,469
Phải thu Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	350,074,112	350,074,112

2. Báo cáo bộ phận

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty chia làm năm bộ phận kinh doanh với các hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh	Hoạt động
Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ Cảng và các dịch vụ có liên quan
Dịch vụ kinh doanh nhiên liệu	Kinh doanh nhiên liệu phục vụ cho các nhà thầu thực hiện thi công nhà máy lọc dầu Nghi Sơn
Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ cơ khí phục vụ một số dự án thi công nhà máy lọc dầu Nghi Sơn
Dịch vụ Logistics	Dịch vụ Logistics thực hiện chuỗi từ thông quan, vận chuyển trên bờ cho các thiết bị của nhà máy lọc dầu
Cung cấp các dịch vụ khác	Cung cấp dịch vụ khác

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Khoản mục	Dịch vụ Căn cứ Cảng	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ Logistics	Dịch vụ khác	Cộng
Tài sản	554,194,493,947	-	104,604,768,149	14,224,309,493	-	673,023,571,589
Tài sản bộ phận	554,194,493,947	-	104,604,768,149	14,224,309,493	-	673,023,571,589
Lãi từ Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả	86,286,248,314	23,785,850,000	30,761,689,640	43,128,316,064	4,088,760,198	188,050,864,216
Nợ phải trả bộ phận	86,286,248,314	23,785,850,000	30,761,689,640	43,128,316,064	4,088,760,198	188,050,864,216

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Doanh thu	Dịch vụ Căn cứ Cảng	Dịch vụ tàu lai NSRP	Dịch vụ cơ khí	Dịch vụ Logistics	Dịch vụ khác	Cộng
DT thuần từ bán hàng ra bên ngoài	59,588,057,747	72,589,525,600	94,256,211,900	47,625,651,187	10,465,212,576	284,524,659,010
DT thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	59,588,057,747	72,589,525,600	94,256,211,900	47,625,651,187	10,465,212,576	284,524,659,010
Lợi nhuận gộp bộ phận	20,241,080,128	5,203,532,932	633,931,289	4,382,544,591	324,671,832	30,785,760,772
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	10,507,700,566	2,467,803,855	300,645,369	2,078,445,659	153,977,386	15,508,572,835
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	1,900,485,618	-	-	-	-	1,900,485,618
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9,733,379,562	2,735,729,077	333,285,920	2,304,098,932	170,694,446	15,277,187,937
Lợi nhuận từ hoạt động khác	14,638,373	-	-	-	-	14,638,373
Lợi nhuận trước thuế	11,648,503,553	2,735,729,077	333,285,920	2,304,098,932	170,694,446	17,192,311,928
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	529,169,406	124,278,979	15,140,547	104,670,841	7,754,325	781,014,098
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp	81,956,027	-	-	-	-	81,956,027
Lợi nhuận trong năm	11,037,378,120	2,611,450,098	318,145,373	2,199,428,091	162,940,121	16,329,341,803

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ TỔNG HỢP PTSC THANH HOÁ

Địa chỉ: Xã Nghi Sơn, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hoá
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2017

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

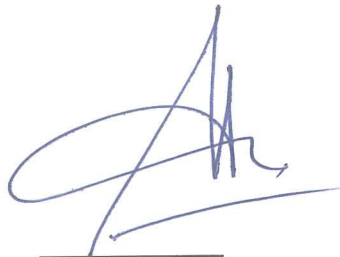
3. Thông tin so sánh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	43.64	45.04
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	56.36	54.96
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	27.94	27.24
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	72.06	72.76
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1.56	1.65
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.47	1.53
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	6.04	8.61
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	5.74	8.04
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.55	2.73
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3.37	3.50


Thanh Hoá, ngày 14 tháng 07 năm 2017



Nguyễn Văn Mạnh
 Người lập



Nguyễn Hữu Hoan
 Kế toán trưởng



Lê Văn Ngà
 Giám đốc